CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 456../CTĐS-TCKT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý 2 năm 2025** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

   ☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

   ☑ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

   ☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
RCC SINCE 1973
MSDN: 3300101075

TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Văn Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3300101075
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-31 17:48:31
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ II/2025
KẾT THÚC NGÀY 30/06/2025

Tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý II/2025 kết thúc ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý II/2025 kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
RCC
SINCE 1973
MSDN:3300101075

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2025
Tại ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**635,532,377,640**	**664,470,837,158**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**2,618,362,410**	**9,496,814,862**
1. Tiền	111		2,618,362,410	9,496,814,862
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**465,298,887,228**	**492,319,185,687**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	247,255,513,731	296,587,515,084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		220,654,784,553	196,841,980,368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	11,923,842,999	13,424,944,290
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14,535,254,055)	(14,535,254,055)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**141,140,806,886**	**135,597,944,580**
1. Hàng tồn kho	141	4	147,481,040,905	141,938,178,599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,340,234,019)	(6,340,234,019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26,474,321,116**	**27,056,892,029**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	808,627,220	1,847,562,391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,665,693,896	25,209,329,638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**346,413,456,081**	**353,305,868,455**
II. Tài sản cố định	**220**		**53,597,991,833**	**59,945,949,661**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	49,957,664,489	56,249,663,983
- Nguyên giá	*222*		*240,143,226,008*	*240,143,226,008*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(190,185,561,519)*	*(183,893,562,025)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	3,640,327,344	3,696,285,678
- Nguyên giá	*228*		*5,022,375,400*	*5,022,375,400*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(1,382,048,056)*	*(1,326,089,722)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	9	**2,945,980,930**	**2,994,275,698**
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		*(2,740,084,161)*	*(2,691,789,393)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**283,046,571,618**	**283,882,141,230**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	66,354,500,000	66,354,500,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253,389,860,000	253,389,860,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(36,697,788,382)	(35,862,218,770)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,822,911,700**	**6,483,501,866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6,822,911,700	6,483,501,866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**981,945,833,721**	**1,017,776,705,613**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý II năm 2025
Tại ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**651,063,845,856**	**655,730,378,879**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**649,361,934,126**	**654,961,360,867**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	166,135,496,939	204,512,704,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,038,796,293	60,483,809,693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9,113,154,220	9,822,114,227
4. Phải trả người lao động	314		2,750,719,439	2,004,779,061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	38,458,801,534	31,036,490,496
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	4,704,088,545	3,430,029,549
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	384,997,102,944	343,145,759,416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163,774,212	525,674,212
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,701,911,730**	**769,018,012**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		158,576,730	371,018,012
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	74,000,000	78,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1,469,335,000	320,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**330,881,987,865**	**362,046,326,734**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**330,881,987,865**	**362,046,326,734**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320,647,490,000	320,647,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*320,647,490,000*	*320,647,490,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166,165,431)	(166,165,431)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,400,663,296	41,565,002,165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*41,565,002,165*	*40,191,688,546*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(31,164,338,869)*	*1,373,313,619*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**981,945,833,721**	**1,017,776,705,613**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
RCC SINCE 1973
MSDN: 3300101075

Võ Văn Phúc	**Lê Phú Minh Đức**	**Lê Phú Minh Đức**
Tổng Giám đốc	**Phụ trách kế toán**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**147,438,749,993**	**187,513,837,669**	**214,882,165,162**	**298,702,265,181**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	1	**147,438,749,993**	**187,513,837,669**	**214,882,165,162**	**298,702,265,181**
4. Giá vốn hàng bán	11	2	141,589,571,494	172,348,967,833	215,366,192,927	269,945,812,659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5,849,178,499**	**15,164,869,836**	**(484,027,765)**	**28,756,452,522**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2,289,797	68,176,539	7,031,618	3,373,653,836
7. Chi phí tài chính	22	4	8,281,039,285	8,193,090,550	15,162,027,566	14,275,108,257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7,445,469,673*	*6,282,847,229*	*14,278,857,954*	*12,364,864,936*
8. Chi phí bán hàng	25		-	16,300,000	-	36,404,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	7,200,346,116	5,558,181,529	15,478,173,204	13,143,163,632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(9,629,917,105)**	**1,465,474,296**	**(31,117,196,917)**	**4,675,429,924**
11. Thu nhập khác	31	6	13,895,367	829,870,489	13,905,367	799,763,931
12. Chi phí khác	32	7	61,047,319	42,737,930	61,047,319	12,631,372
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(47,151,952)**	**787,132,559**	**(47,141,952)**	**787,132,559**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(9,677,069,057)**	**2,252,606,855**	**(31,164,338,869)**	**5,462,562,483**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,044,244,965	-	1,482,347,408
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(9,677,069,057)**	**1,208,361,890**	**(31,164,338,869)**	**3,980,215,075**

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Lê Phú Minh Đức
Phụ trách kế toán

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2025
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***(31,164,338,869)***	***5,462,562,483***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6,396,252,596	6,601,484,288
- Các khoản dự phòng	03		835,569,612	602,212,792
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,031,618)	(3,426,092,733)
- Chi phí lãi vay	06		14,278,857,954	12,364,864,936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***(9,660,690,325)***	***21,605,031,766***
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		26,563,934,202	(52,666,599,937)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(5,542,862,306)	(8,134,283,738)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(46,405,311,552)	(116,879,023,101)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		699,525,337	(120,913,301)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,278,857,954)	(11,790,414,890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(900,000,000)	(12,415,422,861)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(361,900,000)	(471,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(49,886,162,598)***	***(180,873,526,062)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,640,942,458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	82,545,455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(21,333,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,031,618	15,919,803,531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***7,031,618***	***(6,971,593,472)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		254,418,830,183	231,101,695,692
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(211,418,151,655)	(194,548,230,456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***43,000,678,528***	***36,553,465,236***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6,878,452,452)**	**(151,291,654,298)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9,496,814,862**	**314,618,975,871**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1**	**2,618,362,410**	**163,327,321,573**

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Lê Phú Minh Đức
Phụ trách kế toán

Lê Phú Minh Đức
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty: Xem chi tiết tại Thuyết Minh số 13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả… được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	225,679,834	184,671,528
Tiền gửi ngân hàng	2,392,682,576	9,312,143,334
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**2,618,362,410**	**9,496,814,862**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên khác	**190,923,805,534**	**9,247,983,055**	**241,952,361,420**	**9,215,125,309**
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	66,029,392,655	-	66,029,392,655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	56,028,428,309	-	109,366,005,574	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145
Các đối tượng khách hàng khác	60,576,126,425	958,124,910	58,267,105,046	925,267,164
Bên liên quan	**56,331,708,197**	-	**54,635,153,664**	-
Công ty CP Công trình 791	104,892,840	-		-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	15,379,971,262	-	14,778,896,014	-
Công ty CP Công trình 875	10,806,514,862	-	12,254,165,862	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	29,314,414,933	-	26,876,177,488	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	725,914,300	-	725,914,300	-
	247,255,513,731	**9,247,983,055**	**296,587,515,084**	**9,215,125,309**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***214,229,877,035***	-	***183,802,798,932***	-
Công ty CP Công trình 791	16,274,239,814	-	17,018,159,696	-
Công ty CP Công trình 792	19,091,823,484	-	20,658,853,484	-
Công ty CP Công trình 793	37,412,344,906	-	35,668,836,020	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25,090,792,061	-	24,641,788,888	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	41,125,756,231	-	28,176,494,147	-
Công ty CP Công trình 875	20,397,602,619	-	15,203,446,777	-
Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	20,058,434,882	-	12,347,484,882	-
Công ty CP Công trình 879	30,876,083,038	-	26,087,735,038	-
Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	3,902,800,000	-	4,000,000,000	-
Bên khác	***6,424,907,518***	***(1,712,271,000)***	***13,039,181,436***	***(1,712,271,000)***
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1,712,271,000	(1,712,271,000)	1,712,271,000	(1,712,271,000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	4,712,636,518	-	11,326,910,436	-
	220,654,784,553	**(1,712,271,000)**	**196,841,980,368**	**(1,712,271,000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	875,000,000	875,000,000	875,000,000	875,000,000
- Phải thu về kinh phí công đoàn	456,625,308	-	527,243,108	-
- Phải thu về tạm ứng của CBCNV	7,087,128,140	-	8,370,728,441	-
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Phải thu các đối tượng khác	805,089,551		951,972,741	-
Cộng	**11,923,842,999**	**3,575,000,000**	**13,424,944,290**	**3,575,000,000**
Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 879	54,350,280	-	36,233,520	-
- Ông Nguyễn Hải Duy	4,295,679,664	-	4,219,904,110	-
Cộng	**4,350,029,944**	**0**	**4,256,137,630**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8,289,858,145	-	8,289,858,145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1,712,271,000	-	1,712,271,000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1,700,000,000	-	1,700,000,000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Công ty Cổ phần ĐTPT Hạ Tầng & Đô Thị Đường Sắt	875,000,000	-	875,000,000	-
Các khoản phải thu khác	1,349,294,156	391,169,246	1,349,294,156	391,169,246
	14,926,423,301	**391,169,246**	**14,926,423,301**	**391,169,246**

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	**Dự phòng VNĐ**	**Giá trị VNĐ**	**Dự phòng VNĐ**
Nguyên liệu, vật liệu	27,755,014,124	-	31,784,402,619	-
Công cụ, dụng cụ	263,541,855	-	351,631,250	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117,771,498,892	6,340,234,019	108,048,531,109	6,340,234,019
Hàng hoá	1,690,986,034	-	1,753,613,621	-
Tổng cộng:	**147,481,040,905**	**6,340,234,019**	**141,938,178,599**	**6,340,234,019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Ngắn hạn	**808,627,220**	**1,847,562,391**
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	240,082,928	619,665,441
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	206,462,747	242,715,456
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	362,081,545	971,521,116
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	13,660,378
- Dài hạn	**6,822,911,700**	**6,483,501,866**
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	631,216,866	649,251,630
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	2,864,206,256	1,948,450,321
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,183,278,126	3,572,954,111
Chi phí trả trước dài hạn khác	144,210,452	312,845,804
Cộng	**7,631,538,920**	**8,331,064,257**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2025	**43,769,366,865**	**170,736,479,827**	**24,167,415,745**	**1,469,963,571**	**240,143,226,008**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
30/06/2025	**43,769,366,865**	**170,736,479,827**	**24,167,415,745**	**1,469,963,571**	**240,143,226,008**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2025	**25,302,732,285**	**140,211,399,904**	**16,992,550,732**	**1,386,879,104**	**183,893,562,025**
Số tăng trong kỳ	583,956,342	4,811,840,030	859,165,974	37,037,148	6,291,999,494
- Khấu hao trong kỳ	*583,956,342*	*4,811,840,030*	*859,165,974*	*37,037,148*	*6,291,999,494*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý			-	-	-
30/06/2025	**25,886,688,627**	**145,023,239,934**	**17,851,716,706**	**1,423,916,252**	**190,185,561,519**
Giá trị còn lại		-	-	-	-
01/01/2025	**18,466,634,580**	**30,525,079,923**	**7,174,865,013**	**83,084,467**	**56,249,663,983**
30/06/2025	**17,882,678,238**	**25,713,239,893**	**6,315,699,039**	**46,047,319**	**49,957,664,489**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2025	**4,862,375,400**	**160,000,000**	**5,022,375,400**
30/06/2025	**4,862,375,400**	**160,000,000**	**5,022,375,400**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2025	**1,211,423,044**	**114,666,678**	**1,326,089,722**
Số tăng trong kỳ	55,958,334	-	55,958,334
- Khấu hao trong kỳ	*55,958,334*	-	*55,958,334*
30/06/2025	**1,267,381,378**	**114,666,678**	**1,382,048,056**
Giá trị còn lại			
01/01/2025	**3,650,952,356**	**45,333,322**	**3,696,285,678**
30/06/2025	**3,594,994,022**	**45,333,322**	**3,640,327,344**

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 30/06/2025 VND
NGUYÊN GIÁ	**5,686,065,091**	**-**	**5,686,065,091**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	**2,691,789,393**	**48,294,768**	**2,740,084,161**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,691,789,393	48,294,768	2,740,084,161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**2,994,275,698**	**(48,294,768)**	**2,945,980,930**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,994,275,698	(48,294,768)	2,945,980,930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	**66.354.500.000**	-		**71.604.500.000**	-	
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	28,250,000,000	-	50.33	33,500,000,000	-	59.69
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	38,104,500,000	-	100.00	38,104,500,000	-	100.00
Các khoản đầu tư khác	**253.389.860.000**	**(36.697.788.382)**		**253.389.860.000**	**(35.862.218.770)**	
- Công ty CP Công trình 791	5,831,680,000	(5,698,215,365)	18.85	5,831,680,000	(5,708,951,648)	18.85
- Công ty CP Công trình 792	6,300,000,000	(6,300,000,000)	18.00	6,300,000,000	(6,077,734,855)	18.00
- Công ty CP Công trình 793	4,549,930,000	(4,549,930,000)	12.47	4,549,930,000	(4,549,930,000)	12.47
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2,500,000,000	(2,500,000,000)	10.00	2,500,000,000	(2,500,000,000)	10.00
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3,907,600,000	(3,907,600,000)	10.28	3,907,600,000	(3,907,600,000)	10.28
- Công ty CP Công trình 875	4,499,700,000	(4,499,700,000)	10.25	4,499,700,000	(3,965,643,759)	10.25
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4,850,950,000	(4,850,950,000)	10.78	4,850,950,000	(4,850,950,000)	10.78
- Công ty CP Công trình 879	6,350,000,000	(4,391,393,017)	17.40	6,350,000,000	(4,301,408,508)	17.40
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100,000,000	-	8.00	100,000,000	-	8.00
- Công ty Cổ phần Neo Floor	214,500,000,000	-	18.33	214,500,000,000	-	0.00
	319,744,360,000	**(36,697,788,382)**		**324,994,360,000**	**(35,862,218,770)**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**155,402,690,134**	**155,402,690,134**	**192,174,771,384**	**192,174,771,384**
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	*38,736,558,068*	*38,736,558,068*	*43,963,047,788*	*43,963,047,788*
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	*6,787,957,135*	*6,787,957,135*	*6,563,829,573*	*6,563,829,573*
Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương	*17,029,313,400*	*17,029,313,400*	*20,529,313,400*	*20,529,313,400*
Công ty CP BKT	*49,764,812,572*	*49,764,812,572*	*63,038,367,005*	*63,038,367,005*
Công Ty CP Thiết Bị Và Vật Tư TH Việt Nam	*5,698,797,922*	*5,698,797,922*	*7,698,797,922*	*7,698,797,922*
Đối tượng khác	*37,385,251,037*	*37,385,251,037*	*50,381,415,696*	*50,381,415,696*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**10,732,806,805**	**10,732,806,805**	**12,337,932,829**	**12,337,932,829**
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	*9,965,067,256*	*9,965,067,256*	*11,906,496,000*	*11,906,496,000*
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	*767,739,549*	*767,739,549*	*334,236,829*	
- Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	-	-	*97,200,000*	
Cộng	**166,135,496,939**	**166,135,496,939**	**204,512,704,213**	**204,512,704,213**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Bên liên quan	**40,697,551,304**	**25,981,721,302**
+ Công ty CP Đá Hoàng Mai	33,186,490,504	25,981,721,302
+ Công ty Cổ phần công trình 792	2,095,918,593	-
+ Công ty Cổ phần công trình 793	5,082,786,613	-
+ Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	231,185,416	
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	101,170,178	
Bên khác	**2,341,244,989**	**34,502,088,391**
+ Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	5,543,116,965
+ Ban Quản lý dự án 85	-	19,358,767,600
+ Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	-	8,345,285,000
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	2,341,244,989	1,254,918,826
Cộng	**43,038,796,293**	**60,483,809,693**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	35,091,326	5,416,567,439	5,405,025,506	46,633,259
Tiền thuê đất	1,514,435,767	1,873,265,106	1,548,951,871	1,838,749,002
Thuế TNDN	6,111,611,661	-	900,000,000	5,211,611,661
Thuế TNCN	831,603,684	483,051,697	38,843,781	1,275,811,600
Các loại thuế khác	0	4,000,000	4,000,000	0
Các khoản phải nộp khác	1,329,371,789	0	589,023,091	740,348,698
Cộng	**9,822,114,227**	**7,776,884,242**	**8,485,844,249**	**9,113,154,220**

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,704,088,545	3,430,029,549
Trong đó:		
+ *Tiền cổ tức trước năm 2016 (i)*	*87,400,787*	*87,400,787*
+ *Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát*	*26,000,000*	*26,000,000*
+ *Phải trả các đối tượng khác*	*4,590,687,758*	*3,316,628,762*
Cộng	**4,704,088,545**	**3,430,029,549**

(i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
+ Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV (i)	74,000,000	78,000,000
Cộng	**74,000,000**	**78,000,000**

(i) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chỉ trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**35,283,000,000**	**35,283,000,000**	**17,250,000,000**	**11,700,000,000**	**29,733,000,000**	**29,733,000,000**
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	4,500,000,000	4,500,000,000	1,500,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
- Ông Nguyễn Hải Duy	30,783,000,000	30,783,000,000	15,750,000,000	11,700,000,000	26,733,000,000	26,733,000,000
Bên khác	**349,714,102,944**	**349,714,102,944**	**235,389,524,683**	**199,088,181,155**	**313,412,759,416**	**313,412,759,416**
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	299,856,689,831	299,856,689,831	183,202,111,570	184,119,211,010	300,773,789,271	300,773,789,271
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	5,991,113,113	5,991,113,113	5,991,113,113	6,019,970,145	6,019,970,145	6,019,970,145
- Vay ngắn hạn khác	43,866,300,000	43,866,300,000	46,196,300,000	8,949,000,000	6,619,000,000	6,619,000,000
Cộng	**384,997,102,944**	**384,997,102,944**	**252,639,524,683**	**210,788,181,155**	**343,145,759,416**	**343,145,759,416**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	1,469,335,000	1,469,335,000	1,779,305,500	629,970,500	320,000,000	320,000,000
Cộng	**1,469,335,000**	**1,469,335,000**	**1,779,305,500**	**629,970,500**	**320,000,000**	**320,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/06/2025		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
Cổ đông là thành viên HĐQT		**88,001,550,000**	**8,800,155**	**27.44%**
1	Ông Tạ Hữu Diễn	62,410,750,000	6,241,075	19.46%
2	Ông Mai Thanh Phương	9,524,300,000	952,430	2.97%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	15,040,100,000	1,504,010	4.69%
4	Ông Võ Văn Phúc	1,026,400,000	102,640	0.32%
Các cổ đông khác		**232,645,940,000**	**23,264,594**	**72.56%**
1	Ông Nguyễn Hải Duy	27,387,600,000	2,738,760	8.54%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	20,662,400,000	2,066,240	6.44%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	31,057,500,000	3,105,750	9.69%
4	Ông Nguyễn Xuân Cường	17,784,300,000	1,778,430	5.55%
7	Bà Lê Thị Thanh Thủy	19,488,000,000	1,948,800	6.08%
5	Các Cổ đông khác	116,266,140,000	11,626,614	36.26%
	Cộng	**320,647,490,000**	**32,064,749**	**100.00%**

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 24/07/2025 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp .

21.1 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/06/2025 CP	Tại ngày 01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	**32,064,749**	**32,064,749**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**32,064,749**	**32,064,749**
- Cổ phiếu phổ thông	*32,064,749*	*32,064,749*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**32,064,749**	**32,064,749**
- Cổ phiếu phổ thông	*32,064,749*	*32,064,749*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	**10,000**	**10,000**

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2024	**320,647,490,000**	**(166,165,431)**	**-**	**41,191,688,546**	**361,673,013,115**
- Lãi trong năm trước				1,373,313,619	1,373,313,619
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số dư 31/12/2024	**320,647,490,000**	**(166,165,431)**	**-**	**41,565,002,165**	**362,046,326,734**
Số dư 01/01/2025	**320,647,490,000**	**(166,165,431)**	**-**	**41,565,002,165**	**362,046,326,734**
- Lãi, Lỗ trong năm				(31,164,338,869)	(31,164,338,869)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Số dư 30/06/2025	**320,647,490,000**	**(166,165,431)**	**-**	**10,400,663,296**	**330,881,987,865**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Hoạt động xây lắp	202,504,019,606	283,040,885,414
Cho thuê văn phòng	2,957,475,740	3,423,451,517
Cung cấp vật tư, thiết bị	3,485,261,809	4,217,901,610
Cho thuê thiết bị, tài sản	4,172,485,605	5,463,699,048
Cung cấp dịch vụ	1,762,922,402	2,556,327,592
Cộng	**214,882,165,162**	**298,702,265,181**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Hoạt động xây lắp	200,351,586,014	256,369,761,841
Dịch vụ cho thuê văn phòng	2,438,356,249	2,237,409,509
Cung cấp vật tư, thiết bị	3,459,956,104	3,840,031,018
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	7,730,620,678	7,473,777,945
Cung cấp dịch vụ	1,385,673,882	1,332,862,875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1,308,030,529)
Cộng	**215,366,192,927**	**269,945,812,659**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,031,618	130,853,836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3,242,800,000
Cộng	**7,031,618**	**3,373,653,836**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	14,278,857,954	12,364,864,936
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	835,569,612	1,910,243,321
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	47,600,000	-
Cộng	**15,162,027,566**	**14,275,108,257**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí khác bằng tiền	0	36,404,545
Cộng	**0**	**36,404,545.00**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,906,530,672	6,558,158,433
Chi phí vật liệu quản lý	576,264,585	121,528,349
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,224,910,920	1,333,527,320
Thuế và các khoản lệ phí	178,284,240	185,573,406
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,264,530,040	4,071,366,951
Chi phí khác bằng tiền	1,327,652,747	873,009,173
Cộng	**15,478,173,204**	**13,143,163,632**

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thuê đất được giảm	0	729,019,065
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	-	52,438,897
Thu nhập khác	13,905,367	18,305,969
Cộng	**13,905,367**	**799,763,931**

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	61,047,319	12,631,372
Cộng	**61,047,319**	**12,631,372**

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(31,164,338,869)**	**5,461,172,164**
Các khoản điều chỉnh tăng	**14,332,872,417**	**5,193,364,878**
Chi phí phạt, chậm nộp	*61,046,081*	*12,631,372*
Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	*14,271,826,336*	*5,180,733,506*
Các khoản điều chỉnh giảm	**-**	**3,242,800,000**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*3,242,800,000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	**(16,831,466,452)**	**7,411,737,042**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**1,482,347,408**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Công ty con
Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Cổ đông lớn của Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**6,277,837,151**	**9,336,005,944**
Công ty CP Công trình 791	100,983,000	200,277,600
Công ty CP Công trình 792	1,302,057,776	678,459,979
Công ty CP Công trình 793	360,855,437	1,192,630,260
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	556,551,155	1,432,038,761
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	711,437,290	752,572,498
Công ty CP Công trình 875	511,434,259	1,185,996,943
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2,233,400,085	1,138,416,066
Công ty CP Công trình 879	91,509,094	104,046,667
Công ty CP Đá Hoàng Mai	319,658,146	2,059,333,843
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	268,750,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	143,581,509
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	89,950,909	179,901,818
Mua hàng hóa dịch vụ	**64,555,998,932**	**59,444,055,863**
Công ty CP Công trình 791	4,060,111,002	2,834,770,024
Công ty CP Công trình 792	15,384,468,518	7,894,957,408
Công ty CP Công trình 793	11,791,981,866	3,085,565,741
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	9,699,867,239	15,925,514,869
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	2,549,484,259	4,510,139,815
Công ty CP Công trình 875	3,078,658,479	7,517,592,091
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4,030,601,851	4,415,334,211
Công ty CP Công trình 879	6,811,448,148	6,038,932,408
Công ty CP Đá Hoàng Mai	7,059,377,570	6,940,849,296
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	180,400,000
Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	90,000,000	
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	100,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**-**	**3,242,800,000**
Công ty CP Đá Hoàng Mai	-	3,242,800,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**213,506,935,760**	**1,375,229,402**	**214,882,165,162**		**214,882,165,162**
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)**	**213,506,935,760**	**1,375,229,402**	**214,882,165,162**		214,882,165,162
4	Gía vốn hàng bán	214,276,230,590	1,089,962,337	215,366,192,927		215,366,192,927
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)**	**(769,294,830)**	**285,267,065**	**(484,027,765)**	-	**(484,027,765)**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,738,847	292,771	7,031,618	-	7,031,618
7	Chi phí tài chính	15,162,027,566	-	15,162,027,566	-	15,162,027,566
8	Chi phí bán hàng	-		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,478,173,204	-	15,478,173,204	-	15,478,173,204
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)**	**(31,402,756,753)**	**285,559,836**	**(31,117,196,917)**	-	**(31,117,196,917)**
11	Thu nhập khác	13,905,367	-	13,905,367	-	13,905,367
12	Chi phí khác	61,047,319	-	61,047,319	-	61,047,319
13	**Lợi nhuận khác (11-12)**	**(47,141,952)**	-	**(47,141,952)**	-	**(47,141,952)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)**	**(31,449,898,705)**	**285,559,836**	**(31,164,338,869)**	-	**(31,164,338,869)**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-		-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)**	**(31,449,898,705)**	**285,559,836**	**(31,164,338,869)**	-	**(31,164,338,869)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý II năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của công ty đã được kiểm toán.

Võ Văn Phúc **Tổng Giám đốc**	**Lê Phú Minh Đức** **Phụ trách kế toán**	**Lê Phú Minh Đức** **Người lập**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025